

Số: 80 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 14 tháng 6 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-KCNĐN ngày 14/4/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất khuôn kim loại, công suất: 2.500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất cửa điện, lưỡi cửa, dao, lưỡi dao, công suất: 500 sản phẩm/năm (tương đương: 1 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất, lắp ráp các loại máy móc thiết bị từ kim loại như máy cưa, máy đánh bóng, máy bào, công suất: 20.000 sản phẩm/năm (tương đương: 480 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất máy móc thiết bị, mô hình máy móc thiết bị và bộ phận, linh kiện của máy móc thiết bị, công suất: 17.500 sản phẩm/năm (tương đương: 350 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất bộ phận và phụ kiện gá kẹp, giá kẹp, công suất: 150 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất xe đẩy và thiết bị xe đẩy, công suất: 500 sản phẩm/năm (tương đương: 10 tấn sản phẩm/năm)" tại Lô số VI-3C, đường số 2, KCN Hồ Nai - Giai đoạn 1, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Điện Lorton;*

*Theo văn bản số 1629/KCNĐN-MT ngày 24/04/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án của Công ty TNHH Điện Lorton; Văn bản số 2028/KCNĐN-MT ngày 23/5/2023 về việc trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Điện Lorton;*

Xét đề nghị của Công ty TNHH Điện Lorton tại văn bản số 02-23/LT đề ngày 27/04/2023 và văn bản số 03-23/LT đề ngày 26/5/2023 về việc giải trình chính sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư tại Lô số VI-3C, đường số 2, KCN Hồ Nai - Giai đoạn 1, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Điện Lorton, địa chỉ tại: KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (sau đây được gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất khuôn kim loại, công suất: 2.500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất cưa điện, lưỡi cưa, dao, lưỡi dao, công suất: 500 sản phẩm/năm (tương đương: 1 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất, lắp ráp các loại máy móc thiết bị từ kim loại như máy cưa, máy đánh bóng, máy bào, công suất: 20.000 sản phẩm/năm (tương đương: 480 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất máy móc thiết bị, mô hình máy móc thiết bị và bộ phận, linh kiện của máy móc thiết bị, công suất: 17.500 sản phẩm/năm (tương đương: 350 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất bộ phận và phụ kiện gá kẹp, giá kẹp, công suất: 150 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất xe đẩy và thiết bị xe đẩy, công suất: 500 sản phẩm/năm (tương đương: 10 tấn sản phẩm/năm) (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)” tại Lô số VI-3C, đường số 2, KCN Hồ Nai - Giai đoạn 1, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Phương Minh Khoa) với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án**

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất khuôn kim loại, công suất: 2.500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất cưa điện, lưỡi cưa, dao, lưỡi dao, công suất: 500 sản phẩm/năm (tương đương: 1 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất, lắp ráp các loại máy móc thiết bị từ kim loại như máy cưa, máy đánh bóng, máy bào, công suất: 20.000 sản phẩm/năm (tương đương: 480 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất máy móc thiết bị, mô hình máy móc thiết bị và bộ phận, linh kiện của máy móc thiết bị, công suất: 17.500 sản phẩm/năm (tương đương: 350 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất bộ phận và phụ kiện gá kẹp, giá kẹp, công suất: 150 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất xe đẩy và thiết bị xe đẩy, công suất: 500 sản phẩm/năm (tương đương: 10 tấn sản phẩm/năm) (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số VI-3C, đường số 2, KCN Hồ Nai - Giai đoạn 1, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Phương Minh Khoa với diện tích 34.919,9 m<sup>2</sup>).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603899897 đăng ký lần đầu ngày 09/02/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 10/03/2023 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4371575160 chứng nhận lần

đầu ngày 13/01/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 21/3/2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603899897.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất khuôn kim loại, cưa điện, lưỡi cưa, dao, lưỡi dao, các loại máy móc thiết bị từ kim loại như máy cưa, máy đánh bóng, máy bào, máy móc thiết bị, mô hình máy móc thiết bị và bộ phận, linh kiện của máy móc thiết bị, bộ phận và phụ kiện gá kẹp, giá kẹp, xe đẩy và thiết bị xe đẩy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Tổng diện tích nhà xưởng và các công trình phụ trợ thuê của Công ty Cổ phần Phương Minh Khoa là 34.919,9 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Theo tiêu chí môi trường thuộc "Dự án đầu tư nhóm II".

- Công suất: khuôn kim loại, công suất: 2.500 tấn sản phẩm/năm; cưa điện, lưỡi cưa, dao, lưỡi dao, công suất: 500 sản phẩm/năm (tương đương: 1 tấn sản phẩm/năm); các loại máy móc thiết bị từ kim loại như máy cưa, máy đánh bóng, máy bào, công suất: 20.000 sản phẩm/năm (tương đương: 480 tấn sản phẩm/năm); máy móc thiết bị, mô hình máy móc thiết bị và bộ phận, linh kiện của máy móc thiết bị, công suất: 17.500 sản phẩm/năm (tương đương: 350 tấn sản phẩm/năm); bộ phận và phụ kiện gá kẹp, giá kẹp, công suất: 150 tấn sản phẩm/năm; xe đẩy và thiết bị xe đẩy, công suất: 500 sản phẩm/năm (tương đương: 10 tấn sản phẩm/năm) (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:**

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm

thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 14 tháng 6 năm 2023 đến ngày 14 tháng 6 năm 2033).

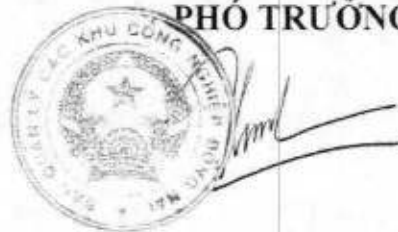
**Điều 4.** Giấy phép môi trường có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.-

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Dương Thị Xuân Nương**

## PHỤ LỤC 1

### **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số 80 /GPMT-KCNDN ngày 14/6 / 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XÃ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt với tổng lưu lượng dự kiến 33,75 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh văn phòng, nhà xưởng với tổng lưu lượng dự kiến 0,5 m<sup>3</sup>/ngày.

##### **2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:**

###### **2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải vệ sinh văn phòng, nhà xưởng dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 40 m<sup>3</sup>/ngày trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai.

- Công ty đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 05/2023/HĐXLNT ngày 23/5/2023 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai (đơn vị đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai).

###### **2.2. Vị trí đầu nối nước thải:**

- Vị trí: 01 hố ga đầu nối trên đường số 2 vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai.
- Tọa độ vị trí: X=1210212; Y=0412160 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>45, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

###### **2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 40 m<sup>3</sup>/ngày.**

###### **2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: Tự chảy.**

###### **2.3.2. Chế độ xả, đầu nối nước thải: Liên tục 24/24 giờ, khi có phát sinh.**

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư hạ tầng KCN Hồ Nai (Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai) tại Hợp đồng xử lý nước thải số 05/2023/HĐXLNT ngày 23/5/2023.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động được dẫn qua bể tự hoại 3 ngăn bằng các ống nhựa PVC đường kính 168mm và nước thải từ hoạt động rửa tay (khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà bảo vệ) vệ sinh văn phòng, nhà xưởng được dẫn bằng các ống nhựa PVC đường kính 168mm và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết

kế 40 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận, sau đó đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 40 m<sup>3</sup>/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể Anoxic* → *Bể hiếu khí* → *Bể lắng* → *Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai.*

- Công suất thiết kế: 40 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Mật ri.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại bể thiếu khí (**có thể tích 7,8 m<sup>3</sup>**) trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến từ tháng 07/2023; đảm bảo không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 40 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo yêu cầu tại điểm 2.3 của Phần A Phụ lục này, cụ thể các thông số ô nhiễm chính: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Amoni, Nitơ tổng, Photpho tổng, Coliform.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp

ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 80 /GPMT -KCNĐN ngày 14 /6 /2023  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do dự án không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

1. Phối hợp với đơn vị thuê nhà xưởng đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B;  $K_v=1,0$ ;  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả khí thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 80 /GPMT -KCNDN ngày 14/6 /2023  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: từ khu vực máy đập.
- Nguồn số 02: từ khu vực máy cắt.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:** *(Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107<sup>o</sup>45, múi chiều 3<sup>o</sup>)*

- Nguồn số 1: từ khu vực máy đập. Tọa độ (X: 1210207, Y: 412347).
- Nguồn số 2: từ khu vực máy cắt. Tọa độ (X: 1210250, Y: 412351).

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ ) - dBA		
	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

**4. Độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 80/GPMT -KCNĐN ngày 14 / 6 /2023  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:**

**1.1. Khối lượng, chung loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 13.336 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	NH	9.000
2	Vật liệu mài dạng hạt đã qua sử dụng	Rắn	07 03 08	KS	60
3	Phôi kim loại nhiễm dầu từ quá trình cắt, chấn	Rắn	07 03 11	KS	2.622
4	Que hàn thải	Rắn	07 04 01	KS	1
5	Xi hàn thải	Rắn	07 04 02	KS	3
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	590
7	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	100
8	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	200
9	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	150
10	Giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	500
11	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	Rắn	19 02 06	NH	100
12	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	5
13	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02	NH	5
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>13.336</b>

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 2.997 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Mạt, vụn kim loại dư thừa, sản phẩm không đạt chất lượng	Rắn	07 03 13	TT	2.622
2	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	60
3	Bao bì đóng gói bằng nhựa, nylon	Rắn	18 01 06	TT-R	20
4	Bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton, giấy vụn, giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	18 01 05	TT-R	50
5	Pallet gỗ	Rắn	18 01 07	TT-R	5
6	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 12	TT	240
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>2.997</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 46.800 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm (thức ăn thừa, phế phẩm nhà ăn)	20.000
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	26.800
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>		<b>46.800</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m<sup>2</sup> (trên tổng diện tích khu vực lưu chứa chất thải của dự án 30 m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn

mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có bố trí vật liệu thấm hút, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m<sup>2</sup> (trên tổng diện tích khu vực lưu chứa chất thải của dự án 30 m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 80 /GPMT -KCNDN ngày 14 /6 /2023  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Phương Minh Khoa, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai, UBND huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./-

#### **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**